



**MỘT NGÀNH HỌC, BỐN CON
ĐƯỜNG: NHÂN HỌC ANH,
ĐỨC, PHÁP VÀ MỸ***

NGUYỄN VĂN SỬU

Một vấn đề được không ít nhà nhân học quan tâm là các truyền thống nhân học văn hóa Mỹ, nhân học xã hội Anh, dân tộc học ở Đức và Pháp được hình thành và phát triển như thế nào, giữa chúng có gì giống và khác nhau. Cuốn sách *One Discipline, Four Ways: British, German, French, and American Anthropology* (Một ngành học, bốn con đường: Nhân học Anh, Đức, Pháp và Mỹ) giải đáp câu hỏi này. Đây là một tập hợp các bài giảng do bốn tác giả trình bày tại Halle nhân dịp thành lập Viện Nhân học Xã hội Max Planck tháng 6 năm 2002 tại Đức, được cấu trúc thành bốn phần trình bày về bốn truyền thống nhân học. Mỗi phần được chia thành năm chương, tương đương với các giai đoạn phát triển của ngành học ở mỗi quốc gia. Nhìn tổng thể, cuốn sách phân tích sự phát triển của nhân học, với các sự kiện, nhân vật, trường phái lý thuyết, các trung tâm và các công trình nghiên cứu cũng như ảnh hưởng của chúng đối với ngành học ở mỗi quốc gia và giữa các quốc gia.

So với nghiên cứu công phu của Adam Kupper¹ thì 54 trang của Fredrik Barth trong cuốn sách này mới chỉ dừng lại ở chỗ trình bày một cách khái quát sự phát triển của nhân học xã hội Anh. Ra đời từ thập kỷ 30

của thế kỷ 19, nền tảng của nhân học Anh được xác lập với những đóng góp của các nhà thám hiểm, thương nhân, nhà truyền giáo và đặc biệt là nhà nhân học Edward Burnett Taylor. Tuy nhiên, đóng góp học thuật của nhân học Anh thế kỷ 19 còn chưa có nhiều dấu ấn quan trọng (trang 6). Phải đến năm 1922, việc Bronislaw Malinowski xuất bản cuốn sách *Agronauts of The Western Pacific* và Alfred Reginald Radcliffe – Brown xuất bản cuốn *The Andman Islanders* đã làm thay đổi căn bản ngành nhân học Anh (trang 20). Với sự dẫn dắt của Malinowski trong những năm 1920 và 1930, và sau đó là của Radcliffe – Brown, truyền thống nhân học xã hội Anh được xác lập với các đặc điểm nổi bật là “quan sát tham dự”, sự chuyển đổi nhân học kiểu “hề bành” sang nhân học điền dã, chức năng luận, chức năng luận - cấu trúc, nhân học Marxist, sự nhấn mạnh đến cấu trúc xã hội hơn là văn hóa.

Những năm trong Thế chiến II là giai đoạn nhân học xã hội Anh ít phát triển (trang 31). Thời đại hoàng kim bắt đầu từ sau chiến tranh và kéo dài cho đến những năm 1970, với hàng loạt các nhà nhân học nổi bật như Raymond Firth, Edward Evan Evans – Pritchard, Max Gluckman, Meyer Fortes,

* Fredrik Barth, Andre Gingrich, Robert Partkin và Sydel Silverman. *One Discipline, Four Ways: British, German, French, and American Anthropology*. Chicago và London: University of Chicago, 2005, x + 406 trang.

¹ Adam Kupper (1973). *Anthropology and Anthropologists: The British School, 1922-1972*, Allen Lane, London.

những người giữ chức vụ chủ nhiệm bộ môn ở các trung tâm nhân học quan trọng ở Anh trong mấy thập kỷ này. Từ những năm 1970, một thế hệ các nhà nhân học mới xuất hiện, dù có nhiều tài năng, song thời hoàng kim của nhân học xã hội Anh đã hết. Các nghiên cứu của họ không thu hút được sự chú ý của giới khoa học thế giới như đã từng diễn ra đối với hai thế hệ các nhà nhân học trong những năm đầu 1920 đến cuối 1960.

Nhân học Đức và các nước nói tiếng Đức được Fredrik Barth trình bày trong 92 trang tiếp theo. Giai đoạn sau khi thống nhất nước Phổ là thời điểm ra đời hai ngành *ngiên cứu văn hóa dân gian* và *dân tộc học* ở Đức (trang 76). Cho đến nay, nghiên cứu văn hóa dân gian vẫn gắn liền với sử học và sử dụng các phương pháp của khoa học lịch sử (trang 77). Trước Thế chiến I, dân tộc học Đức chịu ảnh hưởng của Marx và Engels, Chủ nghĩa Darwin xã hội, thuyết lan tỏa, song lại hầu như ít bị ảnh hưởng bởi tiến hóa luận kinh điển (trang 92-93). Trong Thế chiến I, dân tộc học ở Đức phát triển thành ngành học với sự ra đời của các viện nghiên cứu và đây là giai đoạn các mối quan tâm học thuật về chủ nghĩa Marx lại trở dậy. Việc chủ nghĩa phát xít lên nắm quyền ở Đức đã tác động mạnh mẽ đến nhân học Đức và khu vực nói tiếng Đức. Khi Thế chiến II bùng nổ, nhân học Đức chứng kiến nhiều biến động: Nhiều nhà nhân học tham gia các nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho cuộc chiến tranh phân biệt chủng tộc; một số nhà dân tộc học tuyên truyền cho chủ nghĩa phát xít; một số bị loại ra rìa ngành học; một bộ phận di cư sang các quốc gia khác như Mỹ, Anh; một số bị bỏ tù và thậm chí bị giết.

Sau năm 1945, Đức bị phân chia thành 2 quốc gia. Hầu hết các nhà nhân học hậu thuẫn cho chủ nghĩa phát xít bị mất quyền lực vốn

giành được trong chiến tranh. Những năm 1945 – 1989 là giai đoạn dân tộc học ở hai nước Đức phát triển với các xu hướng khác nhau vì dân tộc học ở Đông Đức chuyển dịch theo mô hình và hệ tư tưởng kiểu Liên Xô cũ. Sau khi Đức thống nhất, dân tộc học Đức vẫn còn tách biệt với thế giới nhân học nói tiếng Anh mà nguyên nhân chính là sự khác biệt về ngôn ngữ. Tuy nhiên, so với nhiều thập kỷ trước, dân tộc học Đức đã hé mở các cửa sổ với thế giới bên ngoài khu vực nói tiếng Đức, hứa hẹn một sự hội nhập mạnh mẽ hơn trong tương lai.

Nhân học, hay nói đúng hơn là dân tộc học ở Pháp, được Robert Parkin tái hiện trong 96 trang tiếp theo của cuốn sách. Dù nhân học Pháp có sự phân chia khá rõ giữa lý thuyết và mô tả dân tộc học (trang 153), đây là cái nôi của nhiều nhà tư tưởng có ảnh hưởng. Cuối thế kỷ 19, dân tộc học ở Pháp được hình thành, song không phải ở các trường đại học, mà là ở các bảo tàng và các tổ chức học thuật. Trong những thập kỷ đầu thế kỷ 20, khác với xã hội học, dân tộc học Pháp đặc biệt quan tâm đến các dân tộc bên ngoài châu Âu (trang 167) và chịu nhiều ảnh hưởng tư tưởng xã hội học của Emile Durkheim, Marcel Mauss.

Đến thập kỷ 50, trên nền tảng lý thuyết của Emile Durkheim, Claude Lévi – Strauss đề xuất cấu trúc luận, tạo nên một bản sắc mới cho dân tộc học Pháp. Thập niên 70 là giai đoạn thịnh vượng của nhân học Marxist. Từ những năm 1980, với các quan điểm lý thuyết mới, Michel Foucault, Pierre Bourdieu, Jacques Derrida tiếp tục tạo nên một truyền thống nhân học có bề dày lý thuyết trên cơ sở tư tưởng của Durkheim.

Với sự phân chia lý thuyết - thực hành, giảng dạy - nghiên cứu, việc xác lập thể chế của ngành học không phải từ các trường đại học và sự hướng tới điển dã muộn, nhân học

Pháp được coi là một truyền thống có bản sắc riêng, song không bị tách biệt với thế giới bên ngoài như nhân học Đức (trang 252-253) với bằng chứng là các nghiên cứu của Durkheim, Mauss, Lévi – Strauss, Foucault, Bourdieu và Derrida được đọc và trích dẫn rộng rãi ở nhiều quốc gia.

Phần cuối của cuốn sách là 90 trang của Sydel Silverman trình bày về nhân học văn hóa Mỹ. Nền tảng nhân học Mỹ có từ giữa thế kỷ 19, nhưng phải đến đầu thế kỷ 20, truyền thống nhân học gồm bốn tiểu ngành, với quan điểm toàn diện, mới được Franz Boas xác lập. Franz Boas cũng là người chuyển nhân học văn hóa Mỹ từ kiểu “ghế bành” sang chỗ nhấn mạnh điền dã, phê phán tiến hóa luận đơn tuyến và đề xuất chủ nghĩa đặc thù lịch sử. Nhiều học trò xuất sắc của Boas thống lĩnh các bộ môn nhân học cũ và mới thành lập ở Mỹ. Ruth Benedict và Margaret Mead còn đi xa hơn người thầy của mình bằng cách đưa ra quan điểm lý thuyết về “văn hóa và tính cách” - một cách tiếp cận sau đó được áp dụng vào nghiên cứu tính cách dân tộc phục vụ cho chính phủ Mỹ trong Thế chiến II.

Giống như nhân học xã hội Anh, giai đoạn sau chiến tranh là thời kỳ thịnh vượng của nhân học văn hóa Mỹ, với sự ra đời của những lý thuyết mới. Cắt ngang chuỗi phân tích lịch sử của ngành học, trong Chương Ba, Sydel Silverman chuyển sang phân tích các mối quan tâm đặc biệt của nhân học văn hóa Mỹ về các xã hội phức tạp (trang 298) được thể hiện ở các chủ đề: nghiên cứu cộng đồng, tính cách dân tộc, nông dân, hiện đại hóa, tộc người, nhân học đô thị, v.v. Từ những năm 1970, nhân học văn hóa Mỹ trải qua một cuộc tái tạo, với những tiếng nói mới. Đến những năm 1990, những cuộc tranh luận mới lại xuất hiện, như tác giả đã tóm lược. Nếu như trong mấy thập

kỷ đầu, nhân học Mỹ có nhiều ảnh hưởng từ bên ngoài, nhất là từ Anh, Đức, do có nhiều nhà nhân học nước ngoài đến Mỹ, thì từ những năm 1970, với sự suy thoái của nhân học xã hội Anh, nhân học văn hóa Mỹ vươn lên thống lĩnh nền nhân học trong thế giới các nước nói tiếng Anh.

Một điểm chung mà bốn tác giả đề cập là sự tồn tại của những nét riêng giữa bốn truyền thống nhân học trong những thập kỷ đầu và giữa thế kỷ 20. Tuy nhiên, đến những năm 1970, khi toàn cầu hóa gia tăng, việc đi lại và giao lưu giữa các quốc gia, châu lục trở nên dễ dàng hơn, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các truyền thống nhân học gia tăng, làm mờ đi các nét riêng vốn có. Một số tác giả thậm chí còn ngụ ý về một nền nhân học thế giới. Riêng nhân học xã hội Anh và nhân học văn hóa Mỹ đã có nhiều biểu hiện hội tụ với nhau (trang 57).

Các bài giảng trong cuốn sách này, và nhiều nghiên cứu khác, ngụ ý rằng lý thuyết chiếm một vị trí quan trọng trong nhân học. Trong khi đó, khảo sát các công trình nghiên cứu dân tộc học và chương trình đào tạo ngành dân tộc học ở Việt Nam trong gần nửa thế kỷ qua cho thấy có một lỗ hổng lớn về lý thuyết. Nhiều nghiên cứu dân tộc học chưa tham gia vào các cuộc thảo luận lý thuyết bên ngoài biên giới quốc gia. Sinh viên đại học và sau đại học chưa được trang bị tri thức về lý thuyết; do vậy, rất ngỡ ngàng khi hội nhập vào thế giới nhân học phương Tây. Trong bối cảnh đất nước đang hội nhập mạnh mẽ vào khu vực và thế giới, dân tộc học đang được chuyển đổi thành nhân học văn hóa - xã hội, lý thuyết phải trở thành một phần quan trọng trong chương trình đào tạo nhân học văn hóa - xã hội ở cả bậc cử nhân và sau đại học. Các mô tả, phân tích và lý giải tài liệu thực địa trong các công trình nghiên cứu nên được dẫn dắt bởi một khung lý thuyết phù hợp.